

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

XUNG HÔ GIỮA LỰC LƯỢNG THẦN KÌ VÀ NGƯỜI TRẦN THẾ TRONG GIAO TIẾP GIA ĐÌNH TRÊN TƯ LIỆU TRUYỆN CỔ TÍCH THẦN KÌ NGƯỜI VIỆT

VOCATIVE BETWEEN DIVINE AND ORDINARY PEOPLE IN FAMILY
CONVERSATION ON VIETNAMESE FAIRY TALES

LÊ THỊ KIM CÚC

(ThS-NCS; Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương)

Abstract: The relation between divine and ordinary people is such a special type in fairy tales. In family communication, the divine's vocative frequency is much more than that of ordinary people. The relative nouns are used the most. The vocative strategies are still mentioned but not much; including appropriate and inappropriate corresponding vocative, vocative by changing self-vocative.

Key words: vocative; divine; ordinary people; family conversation; Vietnamese fairy tales.

1. Dẫn nhập

1.1. Xung hô là một hành động ngôn ngữ mà người nói (Sp1) dùng để tự xưng và hô gọi người nghe (Sp2) trong một ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Khác với các hành động ngôn ngữ trong 5 nhóm hành động ngôn ngữ do Austin và Searle đề xuất, hành động ngôn ngữ “xung hô” tuy không tham gia vào nội dung của diễn ngôn nhưng chúng góp phần xác định nhân thân của người nói/người nghe, thể hiện tính lịch sự trong giao tiếp và cao hơn là thể hiện văn hóa của dân tộc trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về xung hô tiếng Việt từ lý luận đến ứng dụng của xung hô trong giao tiếp thực tế. Việc nghiên cứu xung hô trong các tác phẩm văn học cũng ngày càng xuất hiện nhiều. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu về xung hô trong tác phẩm văn học dân gian, cụ thể là xung hô giữa lực lượng thần kì và người trần thế.

1.2. Truyện cổ tích thần kì khác biệt với truyện cổ tích thế sự và cổ tích loài vật ở chỗ: nó không “nhấn mạnh hiện thực (điều đang có) mà

là trình bày mơ ước, nguyện vọng và lí tưởng xã hội của nhân dân (điều nên có) thông qua chiến thắng tất yếu của cái đẹp và cái thiện hoàn hảo” [14]. Do vậy, “yếu tố kì ảo rất đậm và tham gia như một phần không thể thiếu trong sự phát triển của cốt truyện” [14]. Yếu tố kì ảo ở đây được gọi là lực lượng thần kì (gồm nhân vật thần kì, vật thần kì, sự biến hóa siêu tự nhiên). Đây là loại nhân vật đặc biệt của truyện cổ tích thần kì. Có thể nói, sau nhân vật chính là người dân lao động “thấp cổ bé họng” - người trần thế, thì lực lượng thần kì là nhân vật phụ quan trọng nhất. Lí luận văn học gọi đó là nhân vật phụ bậc 1. Chính vì vậy, lực lượng thần kì có liên quan nhiều nhất đến số phận và cuộc đời của nhân vật chính. Trong giao tiếp, đây cũng là loại nhân vật “nói” với nhân vật chính nhiều nhất.

Mục đích của bài viết là tìm hiểu về ngôn ngữ xung hô trong giao tiếp gia đình giữa một loại nhân vật đặc biệt chỉ xuất hiện trong trí tưởng tượng của người xưa thông qua tín ngưỡng dân gian với người trần thế.

2. Vài nét về quan hệ của lực lượng thần kì và người trần thế trong giao tiếp gia đình

2.1. Giao tiếp gia đình đề cao tính tôn ti, thứ bậc, huyết thống nên tuy là lực lượng thần kì nhưng nhân vật vẫn chịu sự ràng buộc của quan hệ gia đình. Lực lượng thần kì ở đây có thể ở vai trên, cũng có thể ở vai dưới. Riêng quan hệ chồng vợ, người xưa quan niệm “phu xướng phụ tùy” nên vai người vợ là vai dưới trong quan hệ với vai người chồng, dù người vợ là lực lượng thần kì. Trong giao tiếp gia đình, lực lượng thần kì thường là trợ thủ của người trần thế.

Đây là những điểm khác biệt của lực lượng thần kì trong quan hệ với người trần thế ở giao tiếp gia đình so với giao tiếp xã hội.

2.2. Trong các mối quan hệ gia đình như bà - cháu, bố /mẹ - con, anh/chị - em, chồng - vợ trên tư liệu truyện cổ tích thần kì người Việt, lực lượng thần kì xuất hiện với tư cách là những người thân có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân với người trần thế. Trong quan hệ của bà - cháu, bà là con yêu tinh, cháu là con gái cô gái út của phú hộ. Trong quan hệ của bố/mẹ - con: mẹ là người trần thế, con là Ác Lai (yêu tinh); bố mẹ là người trần, con là Cóc, Dê; bố mẹ chồng là người trần, con dâu là Éch; bố mẹ nuôi là người trần, con nuôi là rắn; mẹ là chim Phượng Hoàng, con là người trần; mẹ là Chăn Tinh, con gái, con rể là người trần; mẹ là nàng tiên, con là người trần... Trong quan hệ anh/chị - em, em rể là dê, các chị vợ là người; Tấm (ở hậu thân là lực lượng thần kì) - Cám là người trần thế. Trong quan hệ chồng - vợ: chồng là vua trần thế, vợ là chim vàng anh (hậu thân của Tấm); chồng là người trần, vợ là Éch, Cóc, Ba Ba; chồng là người trần, vợ là nàng tiên; có khi vợ là người trần, chồng là Dê; vợ là ma, chồng là người trần...

Kết quả khảo sát các từ sử dụng để xưng hô của lực lượng thần kì và người trần thế được thể hiện trong bảng sau:

Vai GT Từ XH		Lực lượng thần kì		Người trần thế		Tổng	Tỉ lệ
		Số lần	Tỉ lệ	Số lần	Tỉ lệ		
Từ	Từ thân tộc	33/62	53,22%	6/16	37,5%	39/78	50%

Kết quả được thể hiện trong bảng sau:

Quan hệ	Lực lượng thần kì	Người trần thế
Bà - cháu bố/mẹ - con	Bà ngoại (con yêu tinh)	Cháu ngoại (con trai cô út)
	Nàng tiên	Con trai
	Dê	Mẹ Dê
	Cóc	Bố mẹ Cóc
	Bạch Nga Long	Bố mẹ Trần Sinh
	Phượng Hoàng (mẹ của Văn Linh)	Văn Linh
	Mụ Chằng	Con gái mụ Chằng
	Mụ Chằng	Người thợ săn (con rể mụ Chằng)
	Năm người con của cô gái	Mẹ của năm anh em
	Ác Lai	Mẹ Ác Lai
Anh/ chị - em	Hai con rắn con	Bố mẹ nuôi của hai con rắn con
	Tấm (hậu thân)	Cám
Chồng - vợ	Dê	Hai cô chị (hai chị vợ của Dê)
	nàng tiên	Chàng trai
	Dê	Vợ Dê
	Cóc	Anh học trò
	Bạch Nga Long	Trần Sinh
	Giáng Hương	Từ Thúc
	Tấm (hậu thân)	Vua
	Vợ Thù Huồn (sống dưới âm ti)	Thù Huồn
	Cô gái đã chết (ma)	Anh đồ
	Con ba ba (con gái vua Thủy)	Giáp Hải

Sự kết hợp giữa lực lượng thần kì với người trần thế trong các mối quan hệ gia đình tạo nên một thế giới nhân vật và hệ thống vai giao tiếp đặc biệt, chỉ có trong thế giới của cổ tích thần kì. Theo đó, xưng hô cũng có những điểm rất đáng chú ý.

3. Xưng hô giữa lực lượng thần kì và người trần thế trong giao tiếp gia đình

3.1. Các từ sử dụng để xưng hô

xưng	ĐTNX	11/62	17,74%	10/16	62,5%	21/78	26,9%
	Từ chuyên dụng	18/62	29,03%	0/16	0	18/78	23,1%
	Danh từ	0/62	0	0/16	0	0/78	0%
Từ gọi	Từ TT	13/45	27,65%	23/33	69,7%	36/78	46,15%
	ĐTNX	0/45	0	2/33	6,06%	2/78	2,56%
	Từ chuyên dụng	31/45	68,88%	2/33	6,06%	33/78	42,3%
	Danh từ	1/45	2,13%	6/33	18,18%	7/78	8,97%
Tổng		107	68,6%	49	31,41%	156	100%

Nhận xét

- Tổng số lần xưng hô của lực lượng thần kì đối với người trần thế là 107/156 lần, chiếm 68,6%; tổng số lần xưng hô của người trần thế đối với lực lượng thần kì là 49/156 lần, chiếm 31,41%. So sánh số liệu khảo sát về việc sử dụng từng loại từ xưng hô, ta thấy, người trần thế tự xưng ít hơn hẳn lực lượng thần kì (16 và 62). Nguyễn Đức Dân cho rằng, “người nói nhiều lần và mỗi lần nói dài hơn có thể ở vị thế cao hơn” [5,126]. Lực lượng thần kì tuy không phải lúc nào cũng là vai trên trong quan hệ gia đình nhưng có lẽ trong tín ngưỡng tôn giáo của người trần thế, lực lượng thần kì vẫn có vị thế cao hơn?

- Số lần sử dụng danh từ chỉ quan hệ thân tộc được sử dụng nhiều nhất: 75/156 lần (chiếm 48%); sau đó lần lượt là: từ xưng hô chuyên dụng: 51/156, chiếm 32,69%; đại từ nhân xưng: 23/156, chiếm 14,74%; danh từ: 7/156, chiếm 4,49%.

Biểu hiện cụ thể:

3.1.1. Từ chỉ quan hệ thân tộc

Việc sử dụng danh từ chỉ thân tộc với tỉ lệ cao nhất chứng tỏ rằng, đây không chỉ là thói quen sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp của người Việt nói chung là “sử dụng một số lượng lớn các danh từ chỉ quan hệ họ hàng để xưng hô và những danh từ thân tộc này có xu hướng lấn át các đại từ nhân xưng” [13,314] mà nó càng phù hợp với quan hệ giao tiếp trong gia đình- một loại quan hệ gia đình đề cao tính tôn ti, thứ bậc và huyết thống cùng quan niệm “phu xướng phụ tùy” thời phong kiến.

- Tự xưng của lực lượng thần kì: Từ chỉ quan hệ thân tộc được sử dụng nhiều nhất là khi lực lượng thần kì tự xưng (33/62 lần, chiếm 53,23%), trong đó, các từ do vai trên tự xưng gồm *bà* (7 lần), *mẹ* (2 lần), *chị* (3 lần). Các từ do vai dưới tự xưng gồm: *con* (18 lần), *em* (3 lần).

- Gọi của lực lượng thần kì đối với người trần thế:

Từ chỉ quan hệ thân tộc hay từ chỉ quan hệ thân tộc kết hợp với số từ đứng trước được sử dụng để vai trên gọi vai dưới (*cháu*: 2 lần; *con*: 5 lần) hoặc vai dưới gọi vai trên (*mẹ*: 4 lần; *cha mẹ*: 1 lần; *hai chị*: 1 lần).

- Tự xưng của người trần thế: Người trần thế sử dụng các từ thân tộc như *bố mẹ* (1 lần), *anh* (1 lần) do vai trên (bố mẹ, chồng) sử dụng, và các từ *con* (2 lần), *cháu* (2 lần) do vai dưới (cháu, con) sử dụng.

- Gọi của người trần thế đối với lực lượng thần kì: Danh từ chỉ quan hệ thân tộc hoặc danh từ chỉ quan hệ thân tộc kết hợp với tên riêng chiếm tỉ lệ cao nhất trong số những từ dùng để gọi của người trần đối với lực lượng thần kì. Chủ yếu là vai dưới gọi vai trên. Cháu gọi bà là *bà* (9 lần); con gọi mẹ là *mẹ* (2 lần); em gọi chị là *chị*, *chị Tám* (7 lần). Có khi bố mẹ gọi con là các con (3 lần); chồng gọi vợ và con là *mẹ con*, *cả mẹ liền con* (2 lần).

3.1.2. Từ xưng hô chuyên dụng

Những từ xưng hô chuyên dụng cũng được sử dụng nhiều chứng tỏ rằng ngôn ngữ bao giờ cũng mang tính lịch sử cụ thể. Những từ *nàng*, *chàng*, *thiếp*... thường được sử dụng để nam - nữ, chồng - vợ xưng hô với nhau trong xã hội xưa.

- Tự xưng của lực lượng thần kì: Lực lượng thần kì chỉ sử dụng từ *thiếp* để xưng. Từ xưng hô chuyên dụng này được sử dụng 18/62 lần, là cách xưng của vợ đối với chồng, dù vợ là lực lượng thần kì. Theo *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê, *thiếp* là từ “để người phụ nữ tự xưng một cách khiêm nhường khi nói với chồng” [11, 1468]. Cách xưng này phù hợp với vị thế của người phụ nữ trong xã hội xưa.

- Gọi của lực lượng thần kì đối với người trần thế: Các từ xưng hô chuyên dụng dùng để gọi của lực lượng thần kì đối với người trần thế chiếm số lượng lớn (68,88%), trong đó chỉ có hai từ *chàng* và *nàng* được sử dụng. Đó là các từ gọi của chồng đối với vợ: *nàng* (2/47 lần) và chủ yếu của vợ đối với chồng: *chàng* (29/47 lần). Điều này cho thấy, do quan niệm “phu xướng phụ tùy” nên những người vợ, dù là lực lượng thần kì nhưng vẫn ở vai dưới. Đây là cách gọi phổ biến của nam - nữ, vợ - chồng trong xã hội trước đây.

- Xưng của người trần thế đối với lực lượng thần kì: Không sử dụng từ xưng hô chuyên dụng.

- Gọi của người trần thế đối với lực lượng thần kì: Từ xưng hô chuyên dụng ít được sử dụng để người trần thế gọi lực lượng thần kì. Chỉ có 2/33 trường hợp chồng gọi vợ là *nàng* (vợ là con gái vua Thủy và là Cóc biến thành).

3.1.3. Đại từ nhân xưng

Đại từ nhân xưng là những từ xưng hô đích thực nên cũng được sử dụng (tuy không nhiều) trong giao tiếp gia đình ở truyện cổ tích thần kì Việt Nam. Các từ được sử dụng là *ta*, *tôi*, *tao*, *mày*. Trong đó, 5/6 lần vai trên xưng với vai dưới; 1/6 lần vai dưới xưng với vai trên là do vai dưới nắm được vị thế giao tiếp cao hơn vai trên. Lực lượng thần kì không sử dụng đại từ nhân xưng để gọi người trần thế.

- Tự xưng của lực lượng thần kì: Các đại từ nhân xưng *ta* (2 lần), *tôi* (1 lần), *tao* (2 lần) được vai trên là lực lượng thần kì sử dụng để xưng. Theo [11;1368] thì nghĩa thứ nhất của *ta* là “từ dùng tự xưng khi nói với người bậc dưới”. Ở đây, vai trên là bà (vốn là yêu tinh biến thành)

xưng *ta* với cháu và mẹ (đã mất, biến thành chim Phượng Hoàng) xưng *ta* với con. Vai trên là lực lượng thần kì nên cách sử dụng này cũng dễ hiểu.

Từ *tao* cũng dùng để lực lượng thần kì tự xưng khi nói với người vai dưới tỏ ý coi thường, coi khinh. Ở đây, từ *tao* Tấm dùng để vạch mặt Cám đã lấy tranh chồng của mình. (Lúc này Tấm đã chết, hóa thành chim vàng anh bay đến vườn thượng uyển) (*Tấm Cám*).

Từ *tôi* được vai dưới là vợ Thủ Huồn xưng với Thủ Huồn (*Sự tích sông Nhà Bè hay là truyện Thủ Huồn*). Đây là cách xưng hết sức bình thường và phổ biến của vợ/chồng với nhau trong gia đình trước đây. Nếu có khoảng cách thì do vợ Thủ Huồn đã là người côi âm, Thủ Huồn là người côi dương.

- Tự xưng của người trần thế: Người trần thế sử dụng đại từ nhân xưng nhiều hơn danh từ chỉ quan hệ thân tộc để xưng đối với lực lượng thần kì. Trong đó, từ *ta*, *tôi*, mỗi từ được sử dụng 5 lần, chủ yếu do vai trên là chồng xưng với vợ vai dưới. Chỉ có một trường hợp con rể xưng với mẹ vợ (mụ Chằng) là *ta*. Đây là cách tự xưng, về hình thức, thể hiện sự vô lễ của con đối với mẹ. Tuy nhiên, có thể giải thích điều này như sau: trong truyện *Người thợ săn và mụ Chằng*, người thợ săn buộc phải đồng ý làm rể mụ Chằng để bảo toàn tính mạng. Nhưng khi đã nắm được “bảo bối” linh diệu trong tay, tức là khi đã có quyền lực của mụ Chằng thì người thợ săn đã ở vị thế cao hơn mụ và tìm cách thoát thân. Vị thế xã hội thay đổi khiến người thợ săn chuyển từ cách xưng hạ mình (*Xin vâng! Xin vâng*) sang cách xưng quyền thế (*ta*). Con lại xưng *ta* với mẹ là vì vậy.

- Gọi của người trần thế đối với lực lượng thần kì: Chỉ có một trường hợp mẹ gọi con là *mày* (*cái thứ dê như mày*) (2 lần) khi con đòi mẹ sang dạm hỏi con gái phú ông về làm vợ cho mình (*Lấy chồng dê*).

3.1.4. Danh từ

Các danh từ được sử dụng để xưng hô với tỉ lệ rất thấp, chỉ gồm các từ: *thằng*, *mình*,

vàng anh. Khi tự xưng, cả lực lượng thần kì và người trần thế đều không sử dụng danh từ.

- Gọi của lực lượng thần kì với người trần thế

Chỉ một trường hợp vai trên gọi vai dưới là *thằng* để thể hiện thái độ khinh bỉ, coi thường, ghét bỏ. Mụ Chằng gọi người thợ săn (lúc này đã là con rể của mụ) như vậy vì người con rể này đã “phản bội” con gái mụ, lấy hết “bảo bối” của mụ (*Người thợ săn và mụ Chằng*).

- Gọi của người trần thế đối với lực lượng thần kì: Danh từ *mình*, *vàng anh* dùng để chồng gọi vợ. Chồng là người trần thế. Vợ là tiên, là ma, là Tắm ở hậu thân.

3.2. Xưng hô tương ứng chính xác và xưng hô tương ứng không chính xác

3.2.1. Xưng hô tương ứng chính xác

Giao tiếp xưng hô tương ứng chính xác chỉ việc xưng hô đúng vai. Ví dụ, gọi *chú* xưng *cháu*, gọi *mẹ* xưng *con*, gọi *người* xưng *ta*... Thông thường, xưng hô tương ứng chính xác không bao chứa chiến lược giao tiếp. Nhưng cũng có khi lại không phải như vậy.

Trong số 44 truyện cổ tích thần kì Việt Nam phản ánh mối quan hệ gia đình được khảo sát, chỉ có duy nhất truyện *Bốn cô gái muốn lấy chồng hoàng tử* nhắc đến mối quan hệ bà - cháu. Song đó lại là mối quan hệ bà-cháu “hờ” vì “bà” là yêu tinh, còn “cháu” là con trai của cô gái út - một trong bốn cô gái mà “bà” đang truy đuổi để hãm hại. Người “cháu” đã tự nhận mình là con trai của hoàng hậu. Hoàng hậu lại chính là con gái của “bà”, người mà “bà” đã biến thành một trang nồn nà tuyệt sắc để mê hoặc vua, khiến vua phải đuổi người mẹ đích thực của “cháu” ra khỏi hoàng thành. Để cứu mẹ và các dì của mình, được sự giúp đỡ của Bụt, người “cháu” đã tiếp cận với “bà” để khai thác thông tin và tìm kế sách ứng phó. Người “cháu” đã hoàn thành sứ mệnh của mình sau khi hoàn thành một cuộc giao tiếp với “bà”.

Cặp từ xưng hô thân tộc có tính chất thuận nghịch “bà - cháu” được dùng chủ yếu để “bà” và “cháu” xưng hô với nhau. Người “bà” tự xưng mình là *bà* và gọi “cháu” là *cháu*. Ngược lại, người “cháu” tự xưng mình là *cháu* và gọi

“bà” là *bà*. Đây thực chất là cách xưng hô đúng vai, nghĩa là dùng vai của mình trong quan hệ với đối tượng để xưng và dùng vai của đối tượng trong quan hệ với mình để gọi. Nói cách khác, mỗi người tự xưng bằng chính vai mình và gọi bằng chính vai đối tượng trong mối quan hệ qua lại với nhau. Cùng với sự thừa gọi lễ phép trước khi nói với “bà” (*thưa bà*), người “cháu” đã chiếm trọn tình cảm và niềm tin của “bà” (dù mới lần đầu gặp mặt!). Người bà - con yêu tinh - bỗng nhiên trở nên “hớ hênh” khi làm lộ hết mọi bí mật với người cháu - con trai của cô gái út. Người “cháu” có cơ hội ngàn vàng để thực hiện việc cứu mẹ và các dì của mình.

Như vậy, việc xưng hô tương ứng chính xác trong trường hợp này đã giúp người cháu thực hiện hiệu quả mục đích giao tiếp của mình.

3.2.2. Xưng hô tương ứng không chính xác

Hiện tượng xưng hô tương ứng không chính xác được Nguyễn Văn Khang [9,212] đưa ra khi phân tích sự phối hợp giữa xưng và hô trong giao tiếp tiếng Việt: “Việc xưng hô tương ứng không chính xác thường bao chứa một thái độ gần với chiến lược giao tiếp”. Phạm Thị Hà [8;10-15] gọi là xưng hô “lệch vai”. Đào Nguyên Phúc [12] gọi là “lỗi phiên chuyển vai” và cho rằng “theo lối xưng hô này, các từ ngữ xưng hô không được dùng theo quan hệ vai trực tiếp giữa Sp1 và Sp2 nữa mà có sự thay thế gián tiếp thông qua vai của người thứ ba”. Trong tiếng Việt nói chung, hiện tượng này không hiếm. Trong truyện cổ tích *Tám Cám*, xưng hô tương ứng không chính xác được thể hiện qua xưng hô của vợ chồng Vua và Tắm. Ở đây, vua là người trần thế, Tắm (ở hậu thân) là lực lượng thần kì. Vua xưng *anh* nhưng gọi vợ bằng *vàng anh vàng anh* (Tắm chết hóa thành chim vàng anh nên chim vàng anh là hậu thân của Tắm) (Xin xem thêm [4]).

Việc sử dụng cách xưng hô tương ứng không chính xác cũng là chiến lược xưng hô mà các nhân vật lựa chọn để biểu hiện vai của mình và đạt mục đích giao tiếp.

3.3. Xưng hô bằng cách thay đổi hình thức xưng hô

Sự thay đổi cách xưng hô trong giao tiếp thể hiện tư duy linh hoạt của những người tham gia giao tiếp. Khi đã nắm được đặc điểm nhân thân của người đối thoại về tuổi tác, địa vị xã hội, hoàn cảnh giao tiếp... trong quá trình giao tiếp thì việc thay đổi cách xưng hô theo kiểu “*sáng chú, chiều anh, tối chúng mình*” là đương nhiên. Hơn nữa, nếu đứng ở góc độ mục đích của người nói khi tham gia giao tiếp thì việc thay đổi cách xưng hô là chiến lược giao tiếp của người nói. Việc thay đổi cách xưng hô có thể làm thay đổi khoảng cách, mức độ thân hữu hay quyền lực của người đối thoại, liên quan đến việc giữ tính lịch sự và thể diện... của người đối thoại. Có thể thay đổi cách xưng, cách hô hoặc cả xưng và hô.

Trong *Tám Cám*, nhân vật Tám (ở hậu thân) là người duy nhất thay đổi cách xưng. Từ xưng là *tao* chuyển thành xưng là *chị*. (Xin xem thêm [4])

Như vậy, các chiến lược xưng hô giữa lực lượng thần kì và người trần thế trong giao tiếp gia đình không thể hiện nhiều. (Một vài trường hợp được đưa ra phân tích trên đây đều xuất phát từ những mối quan hệ mâu thuẫn, xung đột giữa cái thiện với cái ác. Cái thiện để chiến thắng được cái ác thì cần có mưu lược, trong đó có chiến lược xưng hô). Có thể điều này liên quan đến tính thẳng, tính trực tiếp trong giao tiếp gia đình. Các nhân vật không cần cầu kì lựa chọn chiến lược giao tiếp vì khoảng cách xã hội hầu như không có. Những người giao tiếp thường sử dụng lối xưng hô đúng vai và không cần sử dụng nhiều các yếu tố đánh dấu lịch sự.

4. Kết luận

Xưng hô là một hành động ngôn ngữ không thể thiếu trong giao tiếp. Xưng hô thể hiện chiến lược giao tiếp liên cá nhân giữa các vai giao tiếp. Nghiên cứu xưng hô giữa lực lượng thần kì với người trần thế trong giao tiếp gia đình trên tư liệu truyện cổ tích thần kì Việt Nam, có thể rút ra các kết luận sau: 1/ Lực lượng thần kì xưng và gọi nhiều hơn hẳn người trần thế; 2/ Danh từ chỉ quan hệ thân tộc được sử dụng nhiều nhất; 3/ Xưng hô không chỉ thể hiện ở cách xưng hô

tương ứng chính xác mà còn thể hiện cả xưng hô tương ứng không chính xác; xưng hô thể hiện qua sự thay đổi hình thức tự xưng.

Có thể nói, xưng hô giữa lực lượng thần kì với người trần thế trong giao tiếp gia đình cũng góp phần khẳng định vai trò quan trọng và không thể thiếu của lực lượng này trong tín ngưỡng tôn giáo của người xưa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Mác, Ăng ghen (1962), *Nguồn gốc gia đình, tư hữu tài sản và nhà nước*, tập II, Nxb Sự thật, HN.
2. Nguyễn Đồng Chi (2000), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*. Nxb Giáo dục, H.
3. Lê Thị Kim Cúc (2011), *Tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ của nhân vật giao tiếp trong truyện cổ tích “Tám Cám” và một vài kết luận sơ phạm*. Tạp chí Giáo dục số 271-kì 1.
4. Lê Thị Kim Cúc (2014), *Xưng hô của người Việt trong truyện Tám Cám*. Tạp chí Ngôn ngữ số 10.
5. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*. Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Xuân Đức (2011), *Thi pháp truyện cổ tích thần kì người Việt*. Nxb Văn hóa dân tộc.
7. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*. Nxb ĐHQG HN.
8. Phạm Thị Hà (2013), *Chiến lược giao tiếp xưng hô trong giao lưu trực tuyến giữa người hâm mộ với nghệ sĩ (qua hành vi khen và hồi đáp khen)*. TC NN&ĐS số 10.
9. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội những vấn đề cơ bản*. Nxb KHXH.
10. Đinh Gia Khánh (1999), *Sơ bộ tìm hiểu những vấn đề của truyện cổ tích qua truyện “Tám Cám”*. Nxb Hội Nhà văn.
11. Hoàng Phê (2011), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.
12. Đào Nguyên Phúc (2013), *Lịch sử trong giao tiếp tiếng Việt*. Nxb Chính trị Quốc gia.
13. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. Nxb TP Hồ Chí Minh.
14. Phạm Thu Yến (2006), *Giáo trình văn học dân gian Việt Nam*. Nxb Giáo dục.